**Mẫu 2: Phân phối chương trình**

**Môn: Sinh học .Lớp: 9**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học  (1) | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt  (3) |
| 1 | Bài 34: Thoái hóa do tự thụ phấn và do giao phối gần | 1 | - Hiểu và trình bày được nguyên nhân thoái hoá của tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật. Vai trò của chúng trong chọn giống. |
| 2 | Bài 35. Ưu thế lai | 1 | - Trình bày được khái niệm ưu thế lai, cơ sở di truyền của hiện tượng ưu thế lai, lí do không dùng con lai F1 để nhân giống, các biện pháp duy trì ưu thế lai.  - Nêu được các phương pháp thường dùng để tạo ưu thế lai. –  - Trình bày được khái niệm lai kinh tế và phương pháp thường dùng để tạo con lai kinh tế ở nước ta. |
| 3 | Bài 41: Môi trường và các nhân tố sinh thái. | 1 | * Phát biểu được khái niệm chung về môi trường sống, nêu các loại môi trường sống của sinh vật, lấy được ví dụ sinh vật sống ở môi trường đó. * Phân biệt được các nhân tố sinh thái. Nêu được các nhóm nhân tố sinh thái: vô sinh, hữu sinh, con người * Trình bày được khái niệm về nhân tố sinh thái * Nêu được khái niệm giới hạn sinh thái và ví dụ |
| 4 | Bài 42: Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống sinh vật. | 1 | * Nêu được ảnh hưởng của nhân tố ánh sáng đến các đặc điểm hình thái, giải phẫu, sinh lí và tập tính của sinh vật. * Giải thích được sự thích nghi của sinh vật * Nêu được các nhóm sinh vật và đặc điểm của các nhóm: ưa sáng, ưa bóng |
| 5 | Bài 43: Ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên đời sống sinh vật. | 1 | * HS mô tả được ảnh hưởng của nhân tố sinh thái nhiệt độ môi trường đến các đặc điểm hình thái, sinh lí và tập tính của sinh vật một cách sơ lược. * Phân tích, tổng hợp rút ra sự thích nghi của sinh vật * HS mô tả được ảnh hưởng của nhân tố sinh thái độ ẩm môi trường đến các đặc điểm hình thái, sinh lí và tập tính của sinh vật. * Phân tích, tổng hợp rút ra sự thích nghi của sinh vật * Nêu được các nhóm sinh vật và đặc điểm của các nhóm: ưa ẩm, chịu hạn, hằng nhiệt và biến nhiệt |
| 6 | Bài 44: Ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật. | 1 | - Trình bày được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài và khác loài.  - HS nêu đặc điểm các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật: cạnh tranh, hỗ trợ, công sinh, hội sinh, kí sinh, ăn thịt sinh vật khác. |
| 7 | Bài 45 – 46: *Thực hành*: Tìm hiểu môi trường và ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. | 3 | - Nhận biết được các môi trường sống của sinh vật ngoài thiên nhiên và các nhân tố sinh thái của môi trường ảnh hưởng lên đời sống sinh vật.  - Biết cách thu thập mẫu  - Vận dụng kiến thức để giải thích một số hiện tượng về đặc điểm sinh lí và tập tính của sinh vật. |
| 8 | Bài 47: Quần thể sinh vật. | 1 | - Nêu được khái niệm quần thể và lấy được ví dụ minh họa về 1 quần thể sinh vật.  - Nêu được một số đặc trưng của quần thể: mật độ, tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi. Lấy được ví dụ minh họa. |
| 9 | Bài 48: Quần thể người. | 1 | - Nêu được đặc điểm quần thể người. Từ đó thấy được ý nghĩa của việc thực hiện pháp lệnh về dân số. |
| 10 | Bài 49: Quần xã sinh vật. | 1 | - Nêu được khái niệm quần xã. Phân biệt được quần xã và quần thể.  - Trình bày được các tính chất cơ bản của quần xã.  - Phân tích được các mối quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã, giữa các loài trong quần xã. Lấy được ví dụ minh họa. |
| 11 | Bài 50: Hệ sinh thái. | 1 | - Nêu được các khái niệm: hệ sinh thái, chuỗi và lưới thức ăn. Lấy được ví dụ minh họa các kiểu hệ sinh thái, chuỗi và lưới thức ăn.  - Nêu được các thành phần chủ yếu của hệ sinh thái.  - Đọc được sơ đồ một chuỗi thức ăn cho trước và xây dựng được chuỗi thức ăn đơn giản. |
| 12 | Bài 51 – 52: *Thực hành:* Hệ sinh thái. | 3 | Thực hành điều tra được các thành phần của hệ sinh thái. |
| 13 | **Kiểm tra giữa kì II** | 1 | **\* GV:**  - Đánh giá tổng kết mức độ đạt được của HS trong nửa học kì II.  - Lấy thông tin ngược để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp dạy học, cải tiến chương trình.  - Đánh giá phân hạng xếp loại HS để có kế hoạch phụ đạo phù hợp.  **\*HS:**  - Tự đánh giá tổng kết quá trình học tập.  - Chỉ ra những lỗ hổng kiến thức của bản thân.  - Lập kế hoạch học tập, phấn đấu trong thời gian tới để đạt kết quả thi học kì II cao hơn. |
| 14 | Bài 53: Tác động của con người đối với môi trường | 1 | - Nêu được các tác động của con người tới môi trường, đặc biệt là nhiều hoạt động của con người làm suy giảm hệ sinh thái, gây mất cân bằng sinh thái.  - Trình bày được vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên. |
| 15 | Chủ đề: Ô nhiễm môi trường | 2 | - Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường.  - Trình bày được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.  - Nêu được hậu quả của ô nhiễm ảnh hưởng tới sức khỏe và gây ra nhiều bệnh tật cho con người và sinh vật. |
| 16 | Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên | 1 | * HS nêu được khái niệm tài nguyên thiên nhiên, nêu được các dạng TNTN chủ yếu * HS giải thích được vì sao cần sử dụng hợp lí TNTN * HS nêu được ý nghĩa của các biện pháp sử dụng hợp lí TNTN |
| 17 | **Khôi phục môi trường và gìn giữ thiên nhiên hoang dã** | 1 | * HS giải thích được vì sao cần khôi phục môi trường, gìn giữ thiên nhiên hoang dã * HS nêu được ý nghĩa của các biện pháp bảo vệ thiên nhiên hoang dã |
| 18 | Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái  Luật bảo vệ môi trường | 1 | * HS nêu được sự đa dạng của các hệ sinh thái * HS nêu được các biện pháp bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái chủ yếu * HS nêu được nguyên nhân ban hành luật bảo vệ môi trường |
| 19 | Thực hành: tìm hiểu tình hình môi trường ở địa phương | 3 | * HS vận dụng được những nội dung cơ bản của luật bảo vệ môi trường vào tình hình cụ thể của địa phương |
| 16 | Bài tập | 1 | * HS trả lời được các bài tập liên quan đến sinh vật và môi trường |
|  | Ôn tập phần sinh vật và môi trường | 2 | * HS hệ thống hóa được các kiến thức cơ bản về sinh vật và môi trường * Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống |
|  | Kiểm tra học kì II | 1 | * HS nêu được các khái niệm về sinh vật và môi trường * HS vận dụng được các kiến thức đã học để trả lời câu hỏi |
|  | Trả bài Kiểm tra học kì II | 1 |  |
|  | Tổng kết chương trình toàn cấp | 3 | * HS hệ thống hóa được các kiến thức cơ bản của chương trình sinh học toàn cấp THCS |

**Phân phối chương trình**

**Môn: Hóa học .Lớp: 9**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt |
| 1 | Axit cacbonic và muối cacbonat | 1 | Học sinh nêu được:  - CO là oxit không tạo muối, độc, khử được nhiều oxit kim loại ở nhiệt độ cao.  - CO2 có những tính chất của oxit axit  - H2CO3 là axit yếu, không bền  - Tính chất hoá học của muối cacbonat (tác dụng với dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, bị nhiệt phân huỷ)  - Chu trình của cacbon trong tự nhiên và vấn đề bảo vệ môi trường.  - Xác định phản ứng có thực hiện được hay không và viết các phương trình hoá học.  - Nhận biết khí CO2, một số muối cacbonat cụ thể.  - Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO và CO2 trong hỗn hợp. |
| 2 | Silic – công nghiệp silicat | 1 | Học sinh nêu được:  - Silic là phi kim hoạt động yếu (tác dụng được với oxi, không phản ứng trực tiếp với hiđro), SiO2 là một oxit axit (tác dụng với kiềm, muối cacbonat kim loại kiềm ở nhiệt độ cao).  - Một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat.  - Sơ lược về thành phần và các công đoạn chính sản xuất thuỷ tinh, đồ gốm, xi măng.  - Đọc và tóm tắt được thông tin về Si, SiO2, muối silicat, sản xuất thuỷ tinh, đồ gốm, xi măng.  - Viết được các phương trình hoá học minh hoạ cho tính chất của Si, SiO2, muối silicat. |
| 3 | Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học | 2 | HS nêu được:  - Các nguyên tố trong bảng tuần hoàn được sắp xếp theo chiều tăng dần của điện tính hạt nhân nguyên tử. Lấy ví dụ minh hoạ.  - Cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: Ô nguyên tố, chu kì, nhóm. Lấy ví dụ minh hoạ.  - Quy luật biến đổi tính kim loại, phi kim trong chu kì và nhóm. Lấy ví dụ minh hoạ.  - Ý nghĩa của bảng tuần hoàn: Sơ lược về mối liên hệ giữa cấu tạo nguyên tử, vị trí nguyên tố trong bảng tuần hoàn và tính chất hóa học cơ bản của nguyên tố đó.  - Quan sát bảng tuần hoàn, ô nguyên tố cụ thể, nhóm I và VII, chu kì 2, 3 và rút ra nhận xét về ô nguyên tố, về chu kỳ và nhóm.  - Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hoá học cơ bản của chúng và ngược lại.  - So sánh tính kim loại hoặc tính phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên). |
| 4 | Luyện tập chương 3 | 1 | - HS nêu được: Các tính chất hóa học chung của phi kim và 1 số phi kim khác: Clo, C, Si và hợp chất của C. Vận dụng bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học .  - HS trình bày được 1 số ứng dụng cơ bản của các tính chất trên trong đời sống.  - HS vận dụng: viết các PTHH thể hiện các tính chất của phi kim ,giải bài tập . |
| 5 | Thực hành: tính chất của phi kim và các hợp chất của chúng | 1 | HS nêu được: Mục đích, các bước tiến hành, kĩ thuật thực hiện các thí nghiệm:  - Cacbon khử đồng (II) oxit ở nhiệt độ cao  - Nhiệt phân muối NaHCO3  - Nhận biết muối cacbonat và muối clorua cụ thể  - Sử dụng dụng cụ và hoá chất để tiến hành an toàn, thành công các thí nghiệm trên  - Quan sát, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học.  - Viết tường trình thí nghiệm. |
| 6 | Khái niệm hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ | 1 | * Nêu được:   *+* Khái niệm về hợp chất hữu cơ và hóa học hữu cơ *.*  *+* Phân loại hợp chất hữu cơ  −Phân biệt được chất vô cơ hay hữu cơ theo CTPT, phân loại chất hữu cơ theo hai loại : hiđrocacbon và dẫn xuất của hiđrocachon.  −Quan sát thí nghiệm, rút ra kết luận  −Tính % các nguyên tố trong một hợp chất hữu cơ  −Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các nguyên tố |
| 7 | Cấu tạo phân tử HCHC | 1 | - Nêu được: Đặc điểm cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ, công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ và ý nghĩa của nó.  −Quan sát mô hình cấu tạo phân tử, rút ra được đặc điểm cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ  −Viết được một số công thức cấu tạo (CTCT) mạch hở , mạch vòng của một số chất hữu cơ đơn giản (< 4C) khi biết CTPT. |
| 8 | Chủ đề: Tính chất của một số hidrocacbon | 3 | Nêu được:  −Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo của me tan, etilen, axetilen.  −Tính chất vật lí : Trạng thái, màu sắc, tính tan trong nước , tỉ khối so với không khí.  −Tính chất hóa học:  −ứng dụng  - HS biết quan sát thí nghiệm, hiện tượng thực tế, hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét.  −Viết được PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn |
| 9 | Luyện tập chương 4: hidrocacbon – nhiên liệu | 1 | ***N êu được:***  −CTCT, đặc điểm cấu tạo, tính chất hóa học (phản ứng đặc trưng), ứng dụng chính của me tan, etilen, axetilen. Cách điều chế  −Thành phần của dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí mỏ dầu và các sản phẩm chưng cất dầu mỏ  −Khái niệm nhiên liệu - các loại nhiên liệu.  ***Kĩ năng***  −Viết CTCT một số hiđrocacbon  −viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hiđrocacbon tiêu biểu và hiđrocacbon có cấu tạo tương tự.  −Phân biệt một số hiđrocacbon  −Viết PTHH thực hiện chuyển hóa |
| 10 | Dầu mỏ và khí thiên nhiên | 1 | Nêu được:  − Khái niệm, thành phần, trạng thái tự nhiên của dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí mỏ dầu và phương pháp khai thác chúng; một số sản phẩm chế biến từ dầu mỏ.  −Ứng dụng: Dầu mỏ và khí thiên nhiên là nguồn nhiên liệu và nguyên liệu quý trong công nghiệp.  ***Kỹ năng***  − Đọc trả lời câu hỏi, tóm tắt được thông tin về dầu mỏ, khí thiên nhiên và ứng dụng của chúng.  −Sử dụng có hiệu quả một số sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên. |
| 11 | Nhiên liệu | 1 | Nêu được:  −Khái niệm về nhiên liệu, các dạng nhiên liệu phổ biến (rắn, lỏng, khí)  −Hiểu được: Cách sử dụng nhiên liệu (gas, dầu hỏa, than,...) an toàn có hiệu quả, giảm thiểu ảnh hưởng không tốt tới môi trường.  ***Kĩ năng***  −Biết cách sử dụng được nhiên liệu có hiệu quả, an toàn trong cuộc sống hằng ngày. |
| 12 | Thực hành: tính chất hóa học của hidrocacbon | 1 | −Lắp dụng cụ điều chế khí C2H2 từ CaC2.  −Thực hiện phản ứng cho C2H2 tác dụng với dung dịch Br2 và đốt cháy axetilen  −Thực hiện thí nghiệm hòa tan benzen vào nước và benzen tiếp xúc với dung dịch Br2  −Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng  −Viết phương trình phản ứng điều chế axetilen, phản ứng của axetilen với dung dịch Br2, phản ứng cháy của axetilen |
| 13 | Rượu etylic | 1 | Nêu được:  *−* Công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo.  *−* Tính chất vật lí : Trạng thái , màu sắc, mùi vị, tính tan, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi.  *−* Khái niệm độ rượu  *−* Tính chất hóa học: Phản ứng với Na, với axit axetic, phản ứng cháy  *−* ứng dụng : làm nguyên liệu dung môi trong công nghiệp  *−* Phương pháp điều chế ancol etylic từ tinh bột , đường  ***Kĩ năng***  *−* Quan sát mô hình phân tử, thí nghiệm, mẫu vật, hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học.  *−* Viết các PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn |
| 14 | Axit axetic | 1 | Nêu được:  *−* CTPT, CTCT, đặc điểm cấu tạo của axit axetic.  *−* Tính chất vật lí :  *−* Tính chất hóa học:  *−* ứng dụng :  *−* Phương pháp điều chế axit axetic bằng cách lên men ancol etylic.  ***Kĩ năng***  *−* Quan sát mô hình phân tử, thí nghiệm, mẫu vật, hình ảnh *...*rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học.  *−* Dự đoán, kiểm tra và kết luận được về tính chất hóa học của axit axetic  *−* Phân biệt axit axetic với ancol etylic và chất lỏng khác.  *−* Tính nồng độ axit hoặc khối lượng dụng dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng. |
| 15 | Mối liên hệ giữa etilen, rượu etylic và axit axetic | 1 | Hiểu được:  *−* Mối liên hệ giữa các chất: quen, ancol etylic, axit axetic, este etylaxetat.  Kĩ năng  *−* Thiết lập được sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat.  *−* Viết các PTHH minh họa cho các mối liên hệ  *−* Tính hiệu suất phản ứng este hóa, tính % khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng. |
| 16 | Chất béo | 1 | Nêu được:  *−* Khái niệm chất béo, trạng thái thiên nhiên, công thức tổng quát của chất béo đơn giản là (RCOO)3C3H5 ' đặc niêm cấu tạo.  *−* Tính chất vật lí: trạng thái, tính tan  *−* Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân trong môi trường axit và trong môi trường kiềm ( phản ứng xà phòng hóa)  *−* ứng dụng : Là thức ăn quan trọng của người và động vật, là nguyên liệu trong công nghiệp.  ***Kĩ năng***  *−* Quan sát thí nghiệm, hình ảnh ...rút ra được nhận xét về công thức đơn giản, thành phần cấu tạo và tính chất của chất béo.  *−* Viết được PTHH phản ứng thủy phân của chất béo trong môi trường axit, môi trường kiềm  *−* Phân biệt chất béo (dầu ăn, mỡ ăn) với hiđrocacbon (dầu, mỡ công nghiệp) |
| 17 | Luyện tập: mối quan hệ giữa rượu, axit và chất béo | 1 | ***Nêu được:***  *−* CTCT, đặc điểm cấu tạo, tính chất hóa học (phản ứng đặc trưng), ứng dụng chính của ancol etylic, axit axetic, chất béo. Cách điều chế axit axetic, ancol etylic, chất béo.  ***Kĩ năng***  *−* Viết CTCT của ancol etylic, axit axetic, CT chung và CT của một số chất béo đơn giản.  *−* Viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các chất trên  *−* Phân biệt hóa chất (ancol etylic, axit axetic, dầu ăn tan trong ancol etylic)  *−* Tính toán theo phương trình hóa học.  *−* Xác định cấu tạo đúng của hóa chất khi biết tính chất |
| 18 | Kiểm tra giữa kì 2 | 1 | * HS viết được CTCT một số hợp chất hữu cơ * Viết được PTHH |
| 19 | Thực hành: tính chất của rượu và axit | 1 | *−* Thực hiện thí nghiệm chứng tỏ axit axetic có những tính chất chung của một axit (tác dụng với CuO, CaCO3 quỳ tím , Zn)  *−* Thực hiện thí nghiệm điều chế este etyl axetat  *−* Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng  *−* Viết phương trình HH minh họa các thí nghiệm đã thực hiện |
| 16 | Glucozo và saccarozo | 2 | Nêu được :  *−* Công thức phân tử, trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí (trạng thái, màu sắc, mùi vị, tính tan, khối lượng riêng)  *−* Tính chất hóa học:  *−* ứng dụng:  ***Kĩ năng***  *−* Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mẫu vật ...rút ra nhận xét về tính chất của glucozơ, saccarozo  *−* Viết được các PTHH (dạng CTPT) minh họa tính chất hóa học của glucozơ, saccarozo |
|  | Tinh bột và xenlulozo | 1 | Nêu được:  *−* Trạng thái tự nhiên, tính chất vật lí của tinh bột và xenlulozơ  *−* Công thức chung của tinh bột và xenlulozơ là (C6HloO5)n  *−* Tính chất hóa học của tinh bột và xenlulozơ : phản ứng thủy phân,phản ứng màu của hồ tinh bột và im  *−* ứng dụng của tinh bột và xenlulozơ trong đời sống và sản xuất  *−* Sự tạo thành tinh bột và xenlulozơ trong cây xanh..  ***Kĩ năng***  *−* Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mẫu vật ...rút ra nhân xét về tính chất của tinh bột và xenlulozơ  *−* Viết được các PTHH của phản ứng thủy phân tinh bột hoặc xenlulozơ, phản ứng quang hợp tạo thành tinh bột và xenlulozơ trong cây xanh.  *−* Phân biệt tinh bột với xenlulozơ  *−* Tính khối lượng ancol etylic thu được từ tinh bột và xenlulozơ |
|  | Protein | 1 | Nêu được:  *−* Khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử (do nhiều amino axit tạo nên) và khối lượng phân tử của protein  *−* Tính chất hóa học: Phản ứng thủy phân có xúc tác là axit, hoặc bazơ hoặc enzim,bị đông tụ khi có tác dụng của hóa chất hoặc nhiệt độ, dễ bị phân thủy khi đun nóng mạnh.  ***Kỹ năng***  *−* Quan sát thí nghiệm, hình ảnh, mẫu vật ...rút ra nhận xét về tính chất  *−* Viết được sơ đồ phản ứng thủy phân protein.  *−* Phân biệt protein (len lông cừu, tơ tằm )với chất khác ( tơ ngon), phân biệt amino axit và axit theo thành phần phân tử |
|  | Polime | 2 | Nêu được:  *−* Định nghĩa, cấu tạo, phân loại polime (polime thiên nhiên và polime tổng hợp)  *−* Tính chất chung của polime  *−* Khái niệm về chất dẻo,cao su, tơ sợi và những ứng dụng chủ yếu của chúng trong đời sống ,sản xuất  ***Kĩ năng***  *−* Viết được PTHH trùng hợp tạo thành PE,PVC,...từ các monome.  *−* Sử dụng, bảo quản được một số đồ vật bằng chất dẻo, tơ, cao su trong gia đình an toàn và hiệu quả  *−* Phân biệt một số vật liệu polime |
|  | Thực hành: Tính chất của gluxit | 1 | *−* Thực hiện thành thạo phản ứng tráng gương  *−* Lập sơ đồ nhận biết 3 dung dịch glucozơ , saccarozơ và hồ tinh bột  *−* Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng *.*  *−* Trình bày bài làm nhận biết các dung dịch nêu trên - viết phương trình HH minh họa các thí nghiệm đã thực hiện |
|  | Ôn tập cuối năm | 2 | - HS biết lập được mối quan hệ giữa các chất vô cơ, các chất hữu cơ.  - HS viết được các PTHH biểu diễn mối quan hệ đó  - HS biết vận dụng tính chất của các chất đã học để làm các bài tập |
|  | Kiểm tra học kì 2 |  | * HS viết được các PTHH, vận dụng tính chất để thực hiện các bài tập |
|  | Trả bài kiểm tra học kì 2 | 1 |  |
|  | Ôn tập | 1 | * HS hệ thống được các tính chất hóa học của các loại hợp chất vô cơ, kim loại, phi kim, hợp chất hữu cơ |

**Phân phối chương trình**

**Môn: Hóa học .Lớp: 8**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Bài học | Số tiết  (2) | Yêu cầu cần đạt |
| 1 | Chủ đề: Oxi | 5 | Nêu được:  - Tính chất vật lí của oxi: Trạng thái, màu sắc, mùi, tính tan trong nước, tỉ khối so với không khí.  - Tính chất hoá học của oxi : oxi là phi kim hoạt động hóa học mạnh đặc biệt ở nhiệt độ cao: tác dụng với hầu hết kim loại (Fe, Cu...), nhiều phi kim (S, P...) và hợp chất (CH**4**...). Hoá trị của oxi trong các hợp chất thường bằng II.  - Sự cần thiết của oxi trong đời sống  - Sự oxi hoá là sự tác dụng của oxi với một chất khác.  - Khái niệm phản ứng hoá hợp.  - ứng dụng của oxi trong đời sống và sản xuất.  - Định nghĩa oxit  - Cách gọi tên oxit nói chung, oxit của kim loại có nhiều hóa trị ,oxit của phi kim nhiều hóa trị  - Cách lập CTHH của oxit  - Khái niệm oxit axit ,oxit bazơ  - Hai cách điều chế oxi trong phòng thí nghiệm và công nghiệp. Hai cách thu khí oxi trong phòng TN  - Khái niệm phản ứng phân hủy  - Quan sát thí nghiệm hoặc hình ảnh phản ứng của oxi với Fe, S, P, C, rút ra được nhận xét về tính chất hoá học của oxi.  - Viết được các PTHH.  - Nhận biết được một số phản ứng hoá học cụ thể thuộc loại phản ứng hoá hợp.  + Lập được CTHH của oxit dựa vào hóa trị, dựa vào % các nguyên tố  + Đọc tên oxit  + Lập được CTHH của oxit  + Nhận ra được oxit axit, oxit bazơ khi nhìn CTHH  + Viết được phương trình điều chế khí O2 từ KClO3 và KMnO4  + Nhận biết được một số phản ứng cụ thể là phản ứng phân hủy hay hóa hợp. |
| 2 | Không khí. Sự cháy | 2 | Nêu được: + Thành phần của không khí theo thể tích và khối lượng.  + Sự oxi hóa chậm là sự oxi hóa có tỏa nhiệt và không phát sáng.  + Sự cháy là sự oxi hóa có tỏa nhiệt và phát sáng.  + Các điều kiện phát sinh và dập tắt sự cháy, cách phòng cháy và dập tắt đám cháy trong tình huống cụ thể, biết cách làm cho sự cháy có lợi xảy ra một cách hiệu quả.  + Sự ô nhiễm không khí và cách bảo vệ không khí khỏi bị ô nhiễm.  Kĩ năng  +  Hiểu cách tiến hành thí nghiệm xác định thành phần thể tích của không khí  +  Phân biệt được sự oxi hóa chậm và sự cháy trong một số hiện tượng của đời sống và sản xuất.  + Biết việc cần làm khi xảy ra sự cháy. |
| 3 | Bài luyện tập 5 | 1 | Viết được phương trình hóa học thể hiện tính chất của oxi, điều chế oxi, qua đó củng cố kĩ năng đọc tên oxit, phân loại oxit (oxit bazơ, oxit axit), phân loại phản ứng (phản ứng phân hủy, phản ứng hóa hợp, |
| 4 | Bài thực hành 4 | 1 | + Lắp dụng cụ điều chế khí oxi bằng phương pháp nhiệt phân KMnO4 hoặc KClO3. Thu 2 bình khí oxi, một bình khí oxi theo phương pháp đẩy không khí, một bình khí oxi theo phương pháp đẩy nước.  + Thực hiện phản ứng đốt cháy S trong không khí và trong oxi, đốt sắt trong O2  + Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng  + Viết phương trình phản ứng điều chế oxi và phương trình phản ứng cháy của S, dây Fe |
| 5 | Chủ đề: Hidro | 5 | Nêu được:+ Tính chất vật lí của hiđro: Trạng thái, màu sắc, tỉ khối, tính tan trong nước.+ Tính chất hóa học của hiđro: tác dụng với oxi, với oxit kim loại. Khái niệm về sự khử và chất khử.+ ứng dụng của hiđro: Làm nhiên liệu, nguyên liệu trong công nghiệp.+ Khái niệm về chất khử, chất oxi hóa, sự khử, sự oxi hóa dựa trên cơ sở sự nhường oxi và sự nhận oxi)+ Phương pháp điều chế hiđro trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp, cách thu khí hiđro bằng cách đẩy nước và đẩy không khí + Phản ứng thế là phản ứng trong đó nguyên tử đơn chất thay thế nguyên tử của nguyên tố khác trong phân tử hợp chất.  Kĩ năng  + Quan sát thí nghiệm, hình ảnh... rút ra được nhận xét về tính chất vật lí và tính chất hóa học của hiđro.  + Viết được phương trình hóa học minh họa được tính khử của hiđro.  + Quan sát thí nghiệm, hình ảnh... rút ra được nhận xét về phương pháp điều chế và cách thu khí hiđro. Hoạt động của bình Kíp đơn giản.  + Viết được PTHH điều chế hiđro từ kim loại (Zn, Fe) và dung dịch axit (HCl, H2SO4 loãng) |
| 6 | Bài thực hành 5 | 1 | + Lắp dụng cụ điều chế khí hiđro, thu khí hiđro bằng phương pháp đẩy không khí.  + Thực hiện thí nghiệm cho H2 khử CuO  + Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng  + Viết phương trình phản ứng điều chế hiđro và phương trình phản ứng giữa CuO và H2­  + Biết cách tiến hành thí nghiệm an toàn, có kết quả |
| 7 | Kiểm tra giữa kì II | 1 | * HS nêu được tính chất của oxi, hidro * HS vận dụng tính chất đã học để viết PTHH và làm bài tập |
| 8 | Nước | 2 | Nêu được:+ Thành phần định tính và định lượng của nước + Tính chất của nước: Nước hòa tan được nhiều chất, nước phản ứng được với nhiều chất ở điều kiện thường như kim loại ( Na, Ca..), oxit bazơ (CaO, Na2O,...) , oxit axit ( P2O5, SO2,...) .  + Vai trò của nước trong đời sống và sản xuất, sự ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước, sử dụng tiết kiệm nước sạch. Kĩ năng + Quan sát thí nghiệm hoặc hình ảnh thí nghiệm phân tích và tổng hợp nước, rút ra được nhận xét về thành phần của nước.  + Viết được PTHH của nước với một số kim loại (Na, Ca...), oxit bazơ, oxit axit. |
| 9 | Axit- Bazơ - Muối | 2 | - Nêu được: Định nghĩa axit, bazơ, muối theo thành phần phân tử  + Cách gọi tên axit ,bazơ, muối  + Phân loại axit, bazơ, muối -Kĩ năng + Phân loại được axit, bazơ, muối theo công thức hóa học cụ thể  + Viết được CTHH của một số axit, bazơ, muối khi biết hóa trị của kim loại và gốc axit  + Đọc được tên một số axit, bazơ, muối theo CTHH cụ thể và ngược lại  + Phân biệt được một số dung dịch axit, bazơ cụ thể bằng giấy quỳ tím |
| 10 | Bài luyện tập 7 | 1 | + Viết phương trình phản ứng của nước với một số kimloại, oxit bazơ ,oxit axit  – Gọi tên và phân loại sản phẩm thu được ,nhận biết được loại phản ứng  + Viết được CTHH của một số axit, bazơ, muối khi biết hóa trị của kim loại và gốc axit, khi biết thành phần khối lượng các nguyên tố.  + Viết được CTHH của axit ,muối, bazơ khi biết tên  + Phân biệt được một số dung dịch axit, bazơ cụ thể bằng giấy quỳ tím |
| 11 | Bài thực hành 6 | 1 | Kĩ năng + Thực Thí nghiệm thể hiện tính chất hóa học của nước thành công , an toàn ,tiết kiệm.  + Quan sát thí nghiệm, nêu hiện tượng và giải thích hiện tượng  + Viết phương trình hóa học minh họa kết quả thí nghiệm |
| 12 | Dung dịch | 1 | Nêu được:  - Khái niệm về dung môi, chất tan, dung dịch, dung dịch bão hoà, dung dịch chưa bão hoà.  - Biện pháp làm quá trình hoà tan một số chất rắn trong nước xảy ra nhanh hơn.  ***Kĩ năng***  - Hoà tan nhanh được một số chất rắn cụ thể (đường, muối ăn, thuốc tím...) trong nước.  - Phân biệt được hỗn hợp với dung dịch, chất tan với dung môi, dung dịch bão hoà với dung dịch chưa bão hoà trong một số hiện tượng của đời sống hàng ngày. |
| 13 | Độ tan của một chất trong nước | 1 | Nêu được:  - Khái niệm về độ tan theo khối lượng hoặc thể tích.  - Các yếu tố ảnh hưởng đến độ tan của chất rắn, chất khí: nhiệt độ, áp suất  ***Kĩ năng***  - Tra bảng tính tan để xác định được chất tan, chất không tan, chất ít tan trong nước.  - Thực hiện thí nghiệm đơn giản thử tính tan của một vài chất rắn, lỏng, khí cụ thể.  - Tính được độ tan của một vài chất rắn ở những nhiệt độ xác định dựa theo các số liệu thực nghiệm. |
| 14 | Nồng độ dung dịch | 2 | Nêu được:  - Khái niệm về nồng độ phần trăm (C%) và nồng độ moℓ (CM).  - Công thức tính C%, CM của dung dịch  ***Kĩ năng***  - Xác định được chất tan, dung môi, dung dịch trong một số trường hợp cụ thể.  - Vận dụng được công thức để tính C%, CM của một số dung dịch hoặc các đại lượng có liên quan. |
| 15 | Pha chế dung dịch | 2 | HS nêu được: Các bước tính toán, tiến hành pha chế dung dịch, pha loãng dung dịch theo nồng độ cho trước.  ***Kĩ năng***  Tính toán được lượng chất cần lấy để pha chế được một dung dịch cụ thể có nồng độ cho trước. |
| 16 | Bài luyện tập 8 | 1 | * HS nêu lại được các kiến thức liên quan đến dung dịch * HS nêu lại được công thức tính nồng độ dung dịch * Biết vận dụng được kiến thức để làm bài tập định lượng |
| 17 | Bài thực hành 7 | 1 | - Tính toán được lượng hoá chất cần dùng.  - Cân, đo được lượng dung môi, dung dịch, chất tan để pha chế được một khối lượng hoặc thể tích dung dịch cần thiết. |
| 18 | *Ôn tập học kì II* | 2 | -HS nêu lại được các công thức tính: số mol, khối lượng, thể tích  - Nêu lại được về hóa trị, cách lập CTHH.  - Lập được CTHH của hợp chất  - Vận dụng được công thức chuyển đổi vào tính toán  - Nêu lại được công thức tính nồng độ dung dịch và vận dụng làm bài tập |
| 19 | *Kiểm tra học kì II* | 3 | - HS vận dụng các coâng thöùc chuyeån ñoåi giöõa m , n vaø V.  -Bieát vaän duïng coâng thöùc veà tæ khoái cuûa caùc chaát khí vaøo giaûi caùc baøi toaùn hoùa hoïc.  -Bieát laøm caùc baøi toaùn tính theo PTHH vaø CTHH.  Dung dòch, ñoä tan cuûa moät chaát trong nöôùc, noàng ñoä dung dòch  - Tính veà dung dòch, ñoä tan cuûa moät chaát,tính noàng ñoä phaàn traêm, noàng ñoä mol/lit, tính toaùn vaø pha cheá moät dung dòch. |
| 16 | *Trả bài kiểm tra học kì II* | 1 |  |